

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CTY CP DP AGIMEXPHARM

Năm 2009

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Tiền thân của CTY CP DP Agimexpharm là Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/ 06/1981 của UBND Tỉnh An Giang. Trụ sở đặt tại số 34 - 36 Ngô Gia Tự, Thị xã Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Năm 1992 cùng với sự sắp xếp lại các doanh nghiệp thuộc địa bàn Tỉnh An Giang, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước lấy tên đầy đủ là: "Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang", tên viết tắt là ANGIPHARMA, địa điểm trụ sở vẫn không thay đổi.

Đến cuối năm 1996 theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang, Công ty Dược phẩm An Giang chính thức được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang.

Tháng 06/2004, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 ngày 03/06/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp với số vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.

Tháng 12/2007, Công ty thực hiện phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2006 diễn ra ngày 09 tháng 07 năm 2007. Sau đợt phát hành, tổng vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 đồng.

Tháng 9 năm 2007, Công ty chính thức ký hợp đồng Hợp tác liên doanh liên kết trong sản xuất kinh doanh với cổ đông chiến lược là CTY CP DP Imexpharm, đồng thời đổi tên thành CTY CP DP Agimexpharm.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 29/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Agimexpharm có chức năng kinh doanh chủ yếu như sau:

- ✓ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- ✓ Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, thiết bị bệnh viện;
- ✓ Mua bán thuốc, dược phẩm;
- ✓ Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;

- ✓ Mua bán mỹ phẩm;
- ✓ Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- ✓ Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- ✓ Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai;
- ✓ Sản xuất thực phẩm chức năng.

+ Tình hình hoạt động:

Sau năm 2008 với nhiều khó khăn như khủng hoảng kinh tế tài chính, giá cả nguyên vật liệu biến động lớn và nhất là việc hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng lớn do Công ty phải tập trung đầu tư xây dựng nhà máy dược phẩm đạt chuẩn GMP – WHO. Trong năm 2009, với nỗ lực của lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Công ty trong việc hoàn thiện hơn hệ thống quản lý và hệ thống sản xuất, kiểm soát chặt chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ đã mang lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khả quan hơn. Mặc dù doanh thu thuần giảm nhẹ 0,27% nhưng với hiệu quả của nhà máy dược phẩm Agimexpharm GMP – WHO đi vào hoạt động, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 48% và lợi nhuận sau thuế tăng 45% so với năm 2008.

Những nhân tố thuận lợi và khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh có thể ghi nhận như sau:

Thuận lợi

- ✓ Bộ máy quản lý gọn nhẹ, tinh thần đoàn kết đồng thuận của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong Công ty tạo hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ✓ Công ty có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với hệ thống các bệnh viện đa khoa trong tỉnh An Giang – thị trường chủ yếu hiện nay của Công ty. Sự hỗ trợ của các đồng nghiệp trong ngành y tế tỉnh, sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
- ✓ Cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật hiện đại tạo ra lợi thế cạnh tranh cho Công ty so với các công ty đối thủ bên ngoài địa phương đồng thời tạo được mối quan hệ hợp tác kinh doanh tốt và bền vững với nhiều đối tác, nâng cao uy tín của Công ty.
- ✓ Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO là cơ sở vững chắc để Công ty phát triển mở rộng thị trường ra cả nước và xuất khẩu.

Khó khăn

- ✓ Các chi phí gia tăng như: lãi vay ngân hàng – lãi suất cơ bản tăng từ 7% lên 8% dẫn đến lãi suất cho vay cũng tăng lên; nguyên liệu đầu vào – sáu tháng đầu năm 2009, giá nguyên liệu đầu vào của ngành dược tăng thêm 20 - 30%, cá biệt như Vitamin C, E tăng tới 300 - 400%; lương do tăng nhân sự hoạt động, mua sắm các trang thiết bị cho nhà máy sản xuất dược phẩm đạt GMP-WHO.
- ✓ Giá các loại hóa dược tăng vì bị tác động bởi những biến động về giá dầu hỏa, dịch bệnh, đặc biệt là dịch cúm đang xuất hiện ở nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới và hệ quả là nhiều quốc gia gia tăng việc dự trữ nguyên liệu dược với mục đích dự phòng cho những biến cố phát sinh.
- ✓ Cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất thuốc trong nước về giá bán đối với các sản phẩm thuốc thông thường (generic).
- ✓ Nền kinh tế Việt Nam đã bước đầu hồi phục sau khủng hoảng nhưng vẫn chưa thật sự ổn định. Các yếu tố kinh tế vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, giá xăng được điều chỉnh theo xu hướng tăng đã làm chi phí sản xuất đầu vào của Công ty tăng lên.

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

- Giữ tốc độ tăng trưởng sản xuất kinh doanh hàng năm từ 10-15% so với năm trước.
- Phát huy các lợi thế đang có để đạt sự nâng cao thương hiệu Agimexpharm.
- Lợi nhuận hàng năm phải đạt khả năng chi trả cổ tức tối thiểu phải bằng lãi suất ngân hàng và đủ đáp ứng mức thu nhập bình quân của CBNV tăng so với năm trước đó.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục triển khai sản xuất các sản phẩm được Bộ Y tế cấp số đăng ký lưu hành với chất lượng tốt, mẫu mã phù hợp với thị trường.
- Lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc dầu, thuốc mỡ, thuốc nước tiêu chuẩn GMP-WHO.
- Thông qua các công ty phân phối mạnh ở từng khu vực để mở rộng mạng lưới phân phối ra toàn quốc.
- Chuyên nghiệp hóa hoạt động kinh doanh, quản lý tốt : Cải tiến môi trường và phong cách làm việc, cải tiến hệ thống quản lý và nâng cao chất lượng hàng hóa, phân phối và dịch vụ khách hàng .

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

So với năm 2008, tỷ trọng hàng công ty sản xuất có sự gia tăng đáng kể (tăng 48%), đã phát huy hiệu quả của việc xây dựng nhà máy GMP-WHO. Chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao nhờ được sự hỗ trợ, hướng dẫn thâm định theo tiêu chuẩn sản xuất của Imexpharm. Hầu hết sản phẩm mới được khách hàng chứng nhận hiệu quả điều trị tốt. Từ tháng 2/2009 đến cuối năm công ty được 30 sản phẩm mới có số đăng ký. Về sản lượng sản xuất tại nhà máy, nhà máy hoạt động 1,5 ca (bình quân 10 giờ/ngày). Sau gần 02 năm, các thiết bị, máy móc vận hành tương đối hoàn hảo, không có hư hao, tổn kém đáng kể. Nhờ vào sự giúp đỡ của các Giáo sư, Tiến sĩ, chuyên gia hàng đầu, Công ty có được sự phát triển, đổi mới công nghệ, cơ cấu sản phẩm phong phú, kịp thời. Hôm nay tạm có được điều kiện cần và đủ cho hoạt động của một nhà máy GMP-WHO ổn định và phát triển.

Tuy nhiên, sau khi xây dựng nhà máy GMP và phát triển gần 62 sản phẩm mới thì nguồn vốn công ty bị ảnh hưởng nhiều. Bên cạnh đó, với sự phát triển của ngành Dược Việt Nam, trong hơn 100 nhà máy sản xuất dược phẩm có 97 nhà máy đạt chuẩn GMP-WHO, trong đó 22 nhà máy có vốn đầu tư nước ngoài và sự hội nhập WTO của nước ta ngày càng làm gia tăng áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành dược.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

STT	CHỈ TIÊU	DỰ KIẾN 2009	THỰC HIỆN 2009	TỈ LỆ TH/KH (%)
1	Doanh thu	140 720 000 000	163 069 428 704	+15,88%
2	Lợi nhuận trước thuế	4 500 000 000	5 346 387 983	+18,80%
3	Lợi nhuận sau thuế	4 284 712 230	5 127 995 230	+19,68%
4	Chia cổ tức cho cổ đông	1 939 390 000	2 585 847 000	+33,33%

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

Năm 2009, Công ty đã tập trung đầu tư nghiên cứu sản phẩm mới và cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm ngày càng tốt hơn.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

- Về sản xuất sản phẩm mới, Công ty tập trung sản xuất 30-40 sản phẩm mang tính chiến lược
- Đào tạo bổ sung nguồn nhân lực giỏi cho công ty để đủ sức đảm nhận các chương trình sản xuất, kinh doanh mở rộng.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Phân tích một số chỉ số tài chính

Năm 2009, suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và trên tổng tài sản đều tăng hơn so với năm 2008 nhưng mức độ tăng chưa cao. Nguyên nhân chính là do công ty phải tập trung vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP-WHO và những thủ tục hành chính kéo dài trong việc xin cấp số đăng ký lưu hành sản phẩm làm chậm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường. Nhưng nhìn chung tất cả các chỉ số tài chính đều nằm trong giới hạn cho phép và có tăng trưởng so với năm 2008.

Các chỉ số thanh toán của năm 2009 vẫn đạt mức an toàn

<i>Chỉ tiêu khả năng sinh lời và khả năng thanh toán:</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>
LN sau thuế/ vốn CSH bình quân (ROE)	7,36 %	9,24%
LN trước thuế/ tổng tài sản bình quân (ROA)	4,32%	4,62%
Khả năng thanh toán nhanh	0,19 lần	0,11 lần
Khả năng thanh toán hiện hành	2,03 lần	1,92 lần

1.2 Những thay đổi về vốn cổ đông:

. Tính đến thời điểm 31/12/2009, AGIMEXPHARM có tổng cộng 2.200.000 cổ phần đang lưu hành (100% là cổ phiếu phổ thông). Tổng vốn điều lệ là 22.000.000.000đ

1.3 Cổ tức:

Tỷ lệ cổ tức chia cho cổ đông năm 2009 là 12%. Tỷ lệ này của năm 2008 là 9% .

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu hoạt động năm 2009 đều vượt mức kế hoạch đặt ra.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ KIẾN 2009	THỰC HIỆN 2009	TỈ LỆ (%)
1	Doanh Thu	140 720 000 000	163 069 428 704	+15,88%
2	Lợi nhuận trước thuế	4 500 000 000	5 346 387 983	+18,80%
3	Lợi nhuận sau thuế	4 284 712 230	5 127 995 230	+19,68%
4	Chia cổ tức cho cổ đông	1 939 390 000	2 585 847 000	+33,33%

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Tiếp tục tăng cường công tác quản lý chiểu

sâu, triển khai đồng bộ các chương trình tài chính, nhân sự, điều hành và cải thiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trong công tác quảng bá, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, xây dựng sản phẩm mới.

Các biện pháp kiểm soát: Kiểm soát tài chính, đầu vào dịch vụ, lựa chọn kỹ đối tác nhằm giảm thiểu giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong những năm qua ngành Dược Việt Nam tăng trưởng khá ấn tượng với mức tăng trưởng 2 con số, trung bình 20% - 29%/năm trong giai đoạn 2003 – 2008, cho thấy đây là lĩnh vực đang ngày càng dành được nhiều quan tâm từ các nhà đầu tư lớn.

Thị trường liên tục tăng trưởng:

Tiêu chuẩn sống của người Việt Nam ngày càng tăng đã làm tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Cụ thể, nhu cầu tiêu dùng thuốc trên đầu người tăng từ 6 USD năm 2001 lên 20 USD năm 2009 và dự kiến đạt 25 USD vào năm 2015. Tổng nhu cầu tiêu dùng thuốc năm 2009 đạt 1.750 tỷ USD, tăng 22,7% so với mức 1.426 tỷ USD năm 2008.

Với khoảng 180 sản phẩm được cấp số đăng ký lưu hành sẽ chọn lọc những sản phẩm mang tính chiến lược đưa vào sản xuất để tham gia thị trường ngay trong năm 2010, những sản phẩm còn lại sẽ được tập trung nghiên cứu nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu của người tiêu dùng làm tăng thêm giá trị và có chiến lược quảng cáo để tham gia thị trường vào thời điểm thích hợp nhất. Trên cơ sở đó đồng thời với thị phần số lượng sản phẩm cũng như thị phần hiện có, công ty sẽ có kế hoạch tăng trưởng chung ít nhất là từ 10% đến 15% hàng năm, riêng sản phẩm do công ty sản xuất sẽ tăng từ 25% đến 30%.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71,910,868,424	57,537,143,895
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>5,929,092,343</i>	<i>6,914,488,055</i>
1. Tiền	111		5,929,092,343	6,914,488,055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.2</i>	<i>40,103,948,122</i>	<i>29,800,544,960</i>
1. Phải thu khách hàng	131		34,460,247,594	23,732,459,760
2. Trả trước cho người bán	132		5,592,768,099	5,814,487,074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		50,932,429	253,598,126
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.3</i>	<i>23,817,015,367</i>	<i>18,383,718,031</i>
1. Hàng tồn kho	141		23,817,015,367	18,383,718,031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.4</i>	<i>2,060,812,592</i>	<i>2,438,392,849</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290,490,000	232,037,640

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,617,982	460,063,708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,739,704,610	1,746,291,501
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43,900,880,592	37,688,888,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,611,880,592	32,310,202,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	29,871,678,592	32,246,692,165
- Nguyên giá	222		38,239,765,442	38,461,273,501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,368,086,850)	(6,214,581,336)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8,608,202,000	-
- Nguyên giá	228		8,608,202,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	132,000,000	63,510,106
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	1,749,000,000	1,769,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,749,000,000	1,769,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	3,540,000,000	3,609,686,665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		140,000,000	209,686,665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,400,000,000	3,400,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115,811,749,016	95,226,032,831

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,325,745,478	46,898,648,086
I. Nợ ngắn hạn	310		53,809,545,743	36,826,382,601
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	15,938,788,693	17,534,339,194
2. Phải trả người bán	312	V.11	34,608,222,245	14,070,860,321
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	-	135,669,049
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	269,838,483	769,589,131
5. Phải trả người lao động	315		6,534,000	-
6. Chi phí phải trả	316		22,229,471	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2,963,932,851	4,315,924,906
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,516,199,735	10,072,265,485

1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	6,434,090,313
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	82,109,422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,486,003,538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	55,488,164,641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	-	21,861,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	23,575,156,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	4,662,862
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	5,918,354,635
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	630,322,074
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	3,498,388,370
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(2,161,103)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	(2,161,103)
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115,811,749,016

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		23,900,864	23,900,864
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162,222,263,918	166,249,165,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	455,386,477	4,030,622,812
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	161,766,877,441	162,218,542,672
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	130,224,387,988	134,274,291,049

5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	31,542,489,453	27,944,251,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220,450,178	392,423,328
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,112,476,243	3,465,113,603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22		2,349,725,329	3,373,979,714
8. Chi phí bán hàng	23	VI.5	18,315,518,226	17,005,631,178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.6	6,070,658,264	5,071,137,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,264,286,898	2,794,792,274
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,082,101,085	1,322,409,010
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,082,101,085	1,322,409,010
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	5,346,387,983	4,117,201,284
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	218,392,444	566,115,297
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	5,127,995,539	3,551,085,987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,346	1,682

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính : VND Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114,004,181,874	124,604,627,472
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24,878,840,832)	(68,100,988,623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,060,754,902)	(6,786,751,306)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,357,423,963)	(3,373,979,714)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,494,294,870)	(814,746,956)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,158,407,093	4,767,866,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,886,841,211)	(18,653,066,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67,484,433,189	31,642,960,472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(600,052,078)	(2,025,751,808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195,723,215	130,290,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(384,328,863)	(1,895,461,808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,627,475,000	656,470,000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(165,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	700,000,000	9,348,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69,800,996,038)	(43,305,019,563)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(611,979,000)	(2,592,134,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68,085,500,038)	(36,057,683,563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(985,395,712)	(6,310,184,899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,914,488,055	13,224,672,954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,929,092,343	6,914,488,055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CTY CP DP Agimexpharm (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 29/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000, trong đó:

Cổ đông	Tổng số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	264.000	2.640.000.000	12,00%
- Các cổ đông khác	1.936.000	19.360.000.000	88,00%
Cộng	2.200.000	22.000.000.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là 21.861.280.000, trong đó:

Cổ đông	Tổng số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	264.000	2.640.000.000	12,08%
- Các cổ đông khác	1.922.128	19.221.280.000	87,92%
Cộng	2.186.128	21.861.280.000	100,00%

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 2 chi nhánh đặt tại số 80, đường số 3, cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh và khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 29/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán mỹ phẩm;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;
- Sản xuất nước uống đóng bình đóng chai;
- Sản xuất thực phẩm chức năng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2009 bao gồm các hoạt động:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Mua bán thuốc, dược phẩm;
- Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước uống đóng bình đóng chai;
- Sản xuất thực phẩm chức năng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2009 được bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường tiền tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính. Cuối năm tài chính 2009, Công ty không có số dư các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối năm tài chính 2009, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

4. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối năm 2009,

Công ty không có khoản đầu tư nào bị giảm giá cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm 2009, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Năm 2009, Công ty trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động, việc trả lương căn cứ vào hợp đồng lao động chưa được Công ty đăng ký với Cơ quan thuế theo quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2009, Công ty chưa phân phối lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu hàng bán nội địa được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

9. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo;
- Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52122000045 ngày 07/06/2007, khi thực hiện dự án đầu tư: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm tiêu chuẩn GMP – WHO Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, thời hạn áp dụng trong 15 năm;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50%

- số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo;
- Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2009 đã tính giảm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT/BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2009, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.539.055.549 (a)	1.275.290.004
Tiền gửi ngân hàng	4.390.036.944 (b)	5.639.198.051
Cộng	5.929.092.343	6.914.488.055

(a) Chi tiết số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2009 như sau:

	Số tiền
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	1.377.678.399
- Tiền mặt tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	161.377.150
Cộng	1.539.055.549

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2009 như sau:

	Số tiền
- Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	3.017.499.416
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Lữ Gia	1.372.537.528
Cộng	4.390.036.944

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	34.460.247.594 (c)	23.732.459.760
Trả trước cho người bán	5.592.768.099 (d)	5.814.487.074
Các khoản phải thu khác	50.932.429 (e)	253.598.126
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	40.103.948.122	29.800.544.960

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2009 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi

	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Bệnh viện Đa khoa An Phú	1.210.960.327	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Phú	1.709.297.276	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Thành	564.325.413	-
- Bệnh viện Đa khoa Chợ Mới	1.631.448.682	-
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Đốc	680.291.704	-
- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	1.162.584.245	-
- Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	179.174.174	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Tân	737.773.927	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Tân (quầy lẻ)	100.065.847	-
- Bệnh viện Đa khoa Tân Châu	2.138.388.758	-
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Thoại Sơn	509.629.641	-
- Bệnh viện Đa khoa Tịnh Biên	785.260.465	-
- Bệnh viện Đa khoa TP. Long Xuyên	524.061.517	-
- Bệnh viện Đa khoa TP. Long Xuyên (phường xã)	399.706.678	-
- Bệnh viện Đa khoa Tri Tôn	674.895.353	-
- Bệnh viện Đa khoa TX. Châu Đốc	414.531.017	-
- Quỹ chăm sóc sức khỏe nông dân An Giang (TP.HCM)	189.877.955	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Thành (trạm xã)	408.000.727	-
- Bệnh viện Đa khoa An Phú (Nhà thuốc)	158.797.161	-
- Bệnh viện Đa khoa Tri Tôn (quầy thuốc)	112.819.057	-
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Thoại Sơn – Trạm xã	680.410.336	-
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trà Vinh	153.809.750	-
- Công ty CP Dược Minh Hải	196.361.744	-
- Công ty CP Dược S.Pharm	312.863.613	-
- Công ty CP Dược phẩm Bạc Liêu	111.161.684	-
- Phạm Quế Ngân	533.188.162	-
- Huỳnh Phúc Dư	291.200.093	-
- Trần Anh Trung	252.110.775	-
- Lê Hoàng Vũ	881.701.409	-
- Hoàng Ngọc Sinh	1.216.420.293	-
- Phan Hữu Ý	288.154.349	-
- Vũ Trường Thanh	385.238.265	-
- Nhiều Phước Định	524.445.971	-
- Huỳnh Thanh Phong	230.120.264	-
- Nguyễn Minh Giang	126.463.278	-
- Lê Phương	1.335.303.353	-
- Danh Kim Vĩnh Lâm	197.966.769	-
- Nguyễn Phước Sang	148.652.097	-
- Nguyễn Hoàng Tiến	246.967.545	-
- Phạm Vinh Quang	156.107.128	-
- Huỳnh Nhật Khánh	285.768.768	-
- Nguyễn Lê Thanh Tâm	157.684.437	-
- Trần Vĩnh Hùng	104.848.574	-
- Hồ Nhật Trung	336.995.747	-
- Dương Thành Lâm	222.087.815	-
- Ngô Xuân Mai	109.055.912	-
- Thành Thật	166.379.611	-
- Trần Duy Khanh	718.673.875	-
- Trần Hữu Thọ	105.622.094	-

	<u>Số tiền</u>	<u>Trong đó nợ khó đòi</u>
- Lê Thanh Vàng	192.241.210	-
- Lê Văn Cách	106.194.529	-
- Các khách hàng khác của Văn phòng Công ty	815.305.395	-
- Các khách hàng của Chi nhánh TP. HCM	8.555.736.685	-
Cộng	<u>34.460.247.594</u>	<u>-</u>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2009 như sau:

	<u>Số tiền</u>	<u>Trong đó nợ khó đòi</u>
- Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.574.432.000	-
- Công ty CP Dược liệu TW II	1.429.870.327	-
- Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	539.557.600	-
- Công ty TNHH A.D VINA	273.150.922	-
- Hoàng Việt Thủy	325.000.000	-
- Vũ Minh Tuấn	140.000.000	-
- Nguyễn Thị Kim Trinh	120.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	190.757.250	-
Cộng	<u>5.592.768.099</u>	<u>-</u>

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2009 là khoản phải thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên Công ty.

3. Hàng tồn kho

<i>Khoản mục</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.447.870.171 (f)	2.376.519.575
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.382.510.394 (g)	504.103.596
Thành phẩm tồn kho	4.265.036.879 (h)	2.836.619.106
Hàng hóa tồn kho	14.721.597.923 (i)	12.666.475.754
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>23.817.015.367</u>	<u>18.383.718.031</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(f) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu chính	2.027.019.519
- Vật liệu phụ	1.420.850.652
Cộng	<u>3.447.870.171</u>

(g) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<u>Số tiền</u>
- Hoá chất	876.107.398

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<u>Số tiền</u>
- Phụ liệu	506.402.996
Cộng	<u>1.382.510.394</u>

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2009 chủ yếu là thuốc tồn kho các loại.

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Hàng hóa</i>	<u>Số tiền</u>
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.740.746.712
- Nhà thuốc số 1	182.961.237
- Nhà thuốc số 2	186.851.989
- Nhà thuốc số 3	51.293.551
- Nhà thuốc số 4	241.542.128
- Nhà thuốc số 5	39.433.252
- Nhà thuốc số 6	181.376.195
- Phòng kinh doanh	10.097.392.859
Cộng	<u>14.721.597.923</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	290.490.000 (j)	232.037.640
Thuế GTGT được khấu trừ	30.617.982	460.063.708
Tài sản ngắn hạn khác	1.739.704.610 (k)	1.746.291.501
Cộng	<u>2.060.812.592</u>	<u>2.438.392.849</u>

(j) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<u>Số tiền</u>
- Phí in nhãn	490.000
- Phí bảo hiểm rủi ro	90.000.000
- Chi phí lãi vay ngân hàng	200.000.000
Cộng	<u>290.490.000</u>

(k) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<u>Số tiền</u>
- Tạm ứng	748.500.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	991.204.610
Cộng	<u>1.739.704.610</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Cuối năm</u>
Nguyên giá	38.461.273.501	5.188.120.941	5.409.629.000	38.239.765.442
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22.323.855.603	4.651.141.587	5.409.629.000	21.565.368.190
- Máy móc, thiết bị	13.294.248.805	450.285.459	-	13.744.534.264
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.907.947.036	-	-	1.907.947.036
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	935.222.057	86.693.895	-	1.021.915.952

<i>Loại tài sản</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>
Hao mòn lũy kế	6.214.581.336	2.244.506.617	91.001.103	8.368.086.850
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.700.439.598	756.092.628	91.001.103	3.365.531.123
- Máy móc, thiết bị	2.520.537.645	1.194.323.216	-	3.714.860.861
- PT vận tải, TB truyền dẫn	624.199.280	188.951.502	-	813.150.782
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	369.404.813	105.139.271	-	474.544.084
Giá trị còn lại	32.246.692.165			29.871.678.592
- Nhà cửa, vật kiến trúc	19.623.416.005			18.199.837.067
- Máy móc, thiết bị	10.773.711.160			10.029.673.403
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.283.747.756			1.094.796.254
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	565.817.244			547.371.868

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2009 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Xưởng dược	4.174.184.998
- Nâng cấp khối Văn phòng	444.909.589
- Mái che lợp tấm Polyethylene Twin Lite	32.047.000
- Máy in phun Willett series 43S	99.601.600
- Khuôn ép vĩ	42.250.000
- Máy đếm khuẩn lạc	11.570.925
- Máy đo điểm nóng chảy	33.358.080
- Máy đo độ mài mòn của thuốc viên	21.039.655
- Máy đo vòng vô khuẩn	55.432.789
- Máy sàn rây Model SGS 3C	89.141.290
- Máy tẩy bụi viên nén Model DB 300	49.118.670
- Bể cách dầu ONE 14 lọ	26.772.450
- Khuôn ép vĩ xé	22.000.000
- Máy photocopy Ricoh Destetner 645	20.909.091
- Máy vi tính Laptop NB Acer 4720_603G_T7500	17.603.809
- Salon gỗ	13.300.000
- Máy vi tính Notebook HP DV4	19.642.900
- Máy vi tính Notebook	15.238.095
Cộng	<u>5.188.120.941</u>

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2009 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Điều chuyển Quyền sử dụng đất không thời hạn sang tài sản cố định vô hình	<u>5.409.629.000</u>
Cộng	<u>5.409.629.000</u>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	28.417.357.699
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.805.491.877
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	166.227.700
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không có

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá	-	8.608.202.000	-	8.608.202.000
Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-			8.608.202.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2009 như sau:

Công trình	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thiết kế Nhà máy sản xuất thuốc nước	132.000.000	-
- Nâng cấp Khu văn phòng mới	-	63.510.106
Cộng	132.000.000	63.510.106

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm	Số lượng cổ phần	Kết quả đầu tư năm 2009
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Mekophar	20.000.000	-	-	20.000.000	3.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	129.200.000	-	-	129.200.000	14.520	14.520.000
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm OPC	21.300.000	-	-	21.300.000	2.130	-
- Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm 3/2	1.558.500.000	-	-	1.558.500.000	79.500	119.250.000
- Cổ phiếu Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	10.000.000	-	-	10.000.000	100	16.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ	30.000.000	-	20.000.000	10.000.000	-	8.500.000
Cộng	1.769.000.000	-	20.000.000	1.749.000.000	-	158.270.000

9. Tài sản dài hạn khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	140.000.000 (l)	209.686.665
Tài sản dài hạn khác	3.400.000.000 (m)	3.400.000.000
Cộng	3.540.000.000	3.609.686.665

(l) Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2009 là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ vào chi phí.

(m) Đây là tiền ký quỹ bảo lãnh độc quyền phân phối hàng tân dược của SiuGuan Chemical Industrial Co., Ltd. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này SiuGuan Chemical Industrial Co., Ltd chưa xác nhận nợ và chưa ký hợp đồng về việc giao cho Agimexpharm phân phối độc quyền hàng tân dược.

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay và nợ ngắn hạn	15.938.788.693 (n)	17.534.339.194
Vay và nợ dài hạn	6.434.090.313 (o)	9.934.090.313
Cộng	22.372.879.006	27.468.429.507

(n) Chi tiết số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Vay cá nhân	880.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	15.058.788.693
Cộng	15.938.788.693

(o) Đây là số dư vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang tại ngày 31/12/2009.

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

<i>Khoản mục</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả người bán	34.608.222.245 (p)	14.070.860.321
Người mua trả tiền trước	-	135.669.049
Cộng	34.608.222.245	14.206.529.370

(p) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2009 như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>
- Chi nhánh Công ty CP Dược & VTYT Thanh Hóa	542.796.720
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ	604.637.482
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC tại Cần Thơ	211.249.621
- Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	609.282.060
- Chi nhánh Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP. Hồ Chí Minh	122.797.500
- Chi nhánh Công ty CP XNK Y tế Domesco tại Cần Thơ	326.160.790
- Chi nhánh Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex tại Bình Dương	744.188.360
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	155.591.995
- Chi nhánh Công ty CP Dược Vacopharm	151.453.744
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	236.250.150
- Chi nhánh Công ty CP Dược & TTBYT Bình Định	756.728.616
- Chi nhánh Công ty CP Dược TW Medipharco	1.570.239.975
- Công ty CP Dược phẩm TE Nam Y Dược	368.219.512
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Đông Á	148.969.488
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	135.032.781
- Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy	822.041.224
- Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn	154.226.100
- Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành	1.333.956.901
- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Gia Phúc	138.484.102
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	651.043.882
- Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức	146.042.401
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Úc Châu	734.841.940
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	350.629.731
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ KT Hoàng Lộc	114.146.550
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Hoàng Khang	173.102.484

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>
- Công ty TNHH TTB Y tế Đức Ân	1.335.740.098
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	2.744.516.207
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Bách Niên	874.944.000
- Công ty TNHH TBYT Thời Thanh Bình	105.073.500
- Công ty TNHH Dược phẩm Tâm An Phát	131.545.260
- Công ty TNHH Dược phẩm Việt Thái – Nhà thuốc số 1	247.873.500
- Công ty TNHH Dược phẩm Bách Việt	152.214.030
- Công ty TNHH Dược phẩm Tây Nam	157.449.600
- Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	1.624.070.695
- Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	154.010.640
- Công ty TNHH SX TM DV & KD Dược phẩm Vĩnh An An	149.400.000
- Chi nhánh Công ty CP Traphaco	481.437.817
- Xí nghiệp Găng tay Cao su Việt Hưng	145.223.240
- Công ty CP Dược phẩm 2/9	111.085.094
- Công ty CP Dược phẩm 3/2	2.344.770.409
- Công ty CP Dược liệu	509.732.823
- Công ty CP Hoá dược phẩm Mekophar	442.572.796
- Công ty CP Merufa	214.948.000
- Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	342.448.107
- Công ty Dược Sài Gòn	455.043.750
- Công ty CP Dược liệu TW II	199.597.759
- Công ty Dược phẩm TW II – TP. Hồ Chí Minh	273.748.321
- Công ty Dược phẩm TW II – Chi nhánh Cần Thơ	289.425.569
- Công ty CP Dược phẩm quận 10	300.240.547
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	447.944.113
- Công ty CP Vinapha	127.424.451
- Công ty CP Huỳnh Tấn	182.884.813
- Công ty CP Dược Phú Mỹ	758.090.025
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	112.236.005
- Công ty TNHH SX TM - DV BB Tân Toàn Phát	335.651.565
- Công ty TNHH Hóa chất F.D & C	403.225.120
- Công ty TNHH SX - TM Oai Hùng	208.978.990
- Cơ sở Tấn Phát	169.570.500
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	243.254.825
- Công ty TNHH MTV Nhựa Hiệp Phát	111.593.350
- Công ty In Bao bì Tân Hải Thành	258.999.825
- Công ty TNHH Hóa chất & Thực phẩm	136.710.000
- Xí nghiệp Bao bì Liksin	118.872.600
- Công ty CP Cơ điện lạnh Thiên Tân	247.564.324
- Các nhà cung cấp khác của Văn phòng Công ty	2.782.505.741
- Các nhà cung cấp của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.873.490.127
Cộng	<u>34.608.222.245</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	39.638.732	116.967.996
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.392.444	184.886.644
- Thuế thu nhập cá nhân	11.807.307	467.734.491
Cộng	269.838.483	769.589.131

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.963.932.851 (q)	4.315.924.906
Cộng	2.963.932.851	4.315.924.906

(q) Chi tiết số dư các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 như sau:

	Số tiền
- Kinh phí công đoàn	41.722.338
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Than	638.000
- Nguyễn Vũ Mỹ Yên Linh	2.895.373.513
- Cổ tức phải trả	26.199.000
Cộng	2.963.932.851

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

Khoản mục	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.708.190.000	457.180.000	55.000.000	21.110.370.000
- Thặng dư vốn cổ phần	21.799.636.700	603.670.000	110.000.000	22.293.306.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	3.137.893.425	1.413.488.746	-	4.551.382.171
- Quỹ dự phòng tài chính	325.834.038	157.850.867	-	483.684.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.175.433.309	3.551.085.987	5.894.683.946	(168.164.650)
Cộng	48.151.650.334	6.183.275.600	6.059.683.946	48.275.241.988

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.110.370.000	750.910.000	-	21.861.280.000
- Thặng dư vốn cổ phần	22.293.306.700	1.281.850.000	-	23.575.156.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	4.551.382.171	1.366.972.464	-	5.918.354.635
- Quỹ dự phòng tài chính	483.684.905	146.637.169	-	630.322.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(168.164.650)	7.614.512.246	3.947.959.226	3.498.388.370
Cộng	48.275.241.988	11.160.881.879	3.947.959.226	55.488.164.641

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là do các cổ đông góp vốn.

Quỹ đầu tư phát triển tăng là do trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2008 số tiền 477.728.205 và thuế thu

nhập doanh nghiệp năm 2009 được miễn, giảm giữ lại ghi tăng Quỹ đầu tư phát triển số tiền 809.806.109.

Quỹ dự phòng tài chính tăng là do trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2008.

(b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Cổ đông	Tổng số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	264.000	2.640.000.000	12,08%
- Các cổ đông khác	1.922.128	19.221.280.000	87,92%
Cộng	2.186.128	21.861.280.000	100,00%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	21.110.370.000	20.708.190.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	750.910.000	457.180.000
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	55.000.000
▪ Vốn góp cuối năm	21.861.280.000	21.110.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	624.298.000	2.646.479.000

(d) *Cổ tức*

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán trên cổ phiếu thường: chưa công bố

(e) *Cổ phiếu*

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	2.186.128	2.111.037
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.186.128	2.111.037
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.186.128	2.111.037
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.186.128	2.111.037
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	Tỷ lệ
- Hàng hóa	129.798.176.078	112.870.981.051	16.927.195.027	13,04%
- Thành phẩm	31.941.428.635	17.353.406.937	14.588.021.698	45,67%
- Cung ứng dịch vụ	27.272.728	-	27.272.728	100,00%
Cộng	161.766.877.441	130.224.387.988	31.542.489.453	19,50%

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại – hàng hóa	354.939.962	3.925.206.788
- Hàng bán bị trả lại – thành phẩm	76.196.515	105.416.024
- Giảm giá hàng bán – hàng hóa	24.250.000	-
Cộng	455.386.477	4.030.622.812

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	57.491.986	229.964.323
- Cổ tức được chia	149.770.000	130.290.000
- Lãi trái phiếu Chính phủ	8.500.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.688.192	32.169.005
Cộng	220.450.178	392.423.328

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.349.725.329	3.373.979.714
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	762.750.914	91.133.889
Cộng	3.112.476.243	3.465.113.603

5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6.945.219.840	3.925.073.664
- Chi phí vật liệu, bao bì	28.137.900	84.607.479
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.594.100	5.470.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	561.350.898	178.000.000
- Chi phí khuyến mãi	4.411.729.903	962.466.083
- Chi phí hoa hồng	2.674.555.719	1.983.126.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.290.035	2.045.947.174
- Chi phí bằng tiền khác	1.534.639.831	7.820.940.309
Cộng	18.315.518.226	17.005.631.178

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.353.074.043	1.663.009.189
- Chi phí vật liệu quản lý	7.263.769	30.802.694
- Chi phí đồ dùng văn phòng	434.705.356	232.147.111
- Chi phí khấu hao TSCĐ	593.716.719	224.696.154
- Thuế, phí và lệ phí	334.728.284	300.418.977
- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm	-	90.870.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.182.925	508.752.719
- Chi phí bằng tiền khác	1.897.987.168	2.020.440.554
Cộng	6.070.658.264	5.071.137.896

7. Thu nhập khác

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu tiền hoa hồng, chiết khấu	104.783.764	333.325.177
- Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	32.331.633	640.754.594
- Thu cho thuê mặt bằng	51.327.728	48.872.728
- Thu từ hỗ trợ chi phí marketing	661.367.674	
- Các khoản thu khác	232.290.286	299.456.511
Cộng	1.082.101.085	1.322.409.010

8. Phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 2009	(168.164.650)
Lợi nhuận năm 2008 của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.390.000
Lợi nhuận tăng theo Biên bản kiểm tra thuế	1.995.125.604
Trừ: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2008 tính bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế	1.309.408.226
Phân phối trong năm 2009	913.324.374
- Trích quỹ đầu tư phát triển	477.728.205
- Trích quỹ dự phòng tài chính	146.637.169
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000
- Chia cổ tức năm 2008	38.959.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2009 (a)	5.346.387.983
Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế	
- Lãi cổ tức được chia	149.770.000
Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế	
- Chi phí quảng cáo, tiếp tân, khuyến mãi... vượt mức khống chế	3.552.476.928
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ đúng quy định	329.069.793
Lợi nhuận chịu thuế năm tài chính 2009	9.078.164.704
Trong đó: - Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi	539.800.349
- Lợi nhuận được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	7.122.051.407
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	1.416.312.948
Trừ: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ghi tăng Quỹ đầu tư	889.244.259
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm năm 2009 (giảm 30%)	93.596.762
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (b)	218.392.444
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2009 (c) = (a) – (b)	5.127.995.539

Lợi nhuận từ khấu hao Quyền sử dụng đất năm 2008 **91.001.103**

Trừ:

- Khấu hao TSCĐ không có hóa đơn, chứng từ đúng quy định	3.422.566
- Thuế thu nhập cá nhân của cộng tác viên bên ngoài	8.607.306
- Phạt mất hóa đơn	400.000
- Nộp phạt và truy thu thuế giá trị gia tăng của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.573.495
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000.000
- Tạm chia cổ tức năm 2009	611.979.000

Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm 2009 **3.498.388.370**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyên tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có*
2. *Thông tin về hoạt động liên tục: không có*
3. *Số liệu so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán và phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,09	62,09
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,91	37,91
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52,09	52,20
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	47,91	47,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,92	1,92
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,34	1,33
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,11
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,28	2,51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,14	2,17
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,62	4,32
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,43	3,73
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	9,24	7,36

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập: công ty kiểm toán SGN

2. Ý kiến của kiểm toán độc lập:

Số: 25/2010/SGN-BCKT

Cần Thơ, ngày 02 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về báo cáo tài chính năm 2009 của
CTY CP DP Agimexpharm

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CTY CP DP AGIMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của CTY CP DP Agimexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

- Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận số dư khoản công nợ ký quỹ, ký cược dài hạn tại ngày 31/12/2009 với số tiền là 3.400.000.000 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể kiểm chứng được tính có thực của số dư khoản công nợ nêu trên.
- Trong năm 2009, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm tiêu chuẩn GMP – WHO được Công ty tính miễn 100% theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52122000045 ngày 07/06/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp. Phương pháp xác định thu nhập được miễn thuế của dự án được xác định bằng tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh nhân với tỷ lệ của nguyên giá tài sản cố định của dự án trên sổ sách kế toán so với tổng nguyên giá tài sản cố định của Công ty. Do Công ty không đăng ký tổng vốn đầu tư của dự án nên việc xác định thu nhập được miễn thuế của dự án nêu trên sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính

đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CTY CP DP Agimexpharm tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài báo cáo này, chúng tôi có gửi kèm theo *Thư quản lý số 06 /2010/SGN-TQL* ngày 02 tháng 04 năm 2010 để đề xuất một số vấn đề trong công tác quản lý của Công ty.

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : Không có.
- Cổ đông và thành viên góp vốn nước ngoài: không có

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty

_ Ban giám đốc: gồm 01 Giám đốc và 03 Phó giám đốc

_ Các phòng ban, đơn vị trực thuộc:

- | | |
|--|-------------------------------|
| + Phòng Tổ chức – Nhân sự | + Phòng Nghiên cứu phát triển |
| + Phòng Kinh doanh | + Phòng Đảm bảo chất lượng |
| + Phòng Kế hoạch – Cung ứng | + Xưởng sản xuất |
| + Phòng bán hàng – Phát triển thị trường | + Phòng Kỹ thuật |
| + Phòng Marketing – Huấn luyện SP | + Bộ phận Kho |
| + Phòng Kế toán tài chính | + Phòng Kiểm tra chất lượng |

+ Chi nhánh và các nhà thuốc trực thuộc công ty gồm:

- Chi nhánh TP.HCM tại 80 đường số 3, cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, Tp.HCM
- Nhà máy sản xuất dược phẩm GMP-WHO tại P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên.
- Nhà thuốc số 1 tại 27, Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên
- Nhà thuốc số 2 tại số 11/1 Châu Văn Liêm, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên
- Nhà thuốc số 3 tại 79 Tôn Đức Thắng, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên
- Nhà thuốc số 4 tại 01 Đinh Tiên Hoàng, P.Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 5 tại 04 Ngọc Hân, P.Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 6 tại 01 Phan Đình Phùng, p.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên

_ Tổng số CBCNV chính thức là 214 người.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành:

Bà NGUYỄN THỊ NAM HÓA			
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc			
Giới tính	Nữ	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	22/02/1954	Địa chỉ thường trú	23/2B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3856961
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 3/1984-4/1987 : Công tác tại phòng Kỹ thuật - Nghiên cứu - Quản đốc phân xưởng thuốc Tiêm nước thuộc Xí nghiệp LH Dược An Giang. ○ 4/1987-12/1989 : Quản đốc phân xưởng thuốc viên, Phó quản đốc phân xưởng Nghiên cứu- Sản xuất thuộc Xí nghiệp LH Dược An Giang. ○ 12/1989-12/2004 : Phó giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang. ○ 12/2004 - 2007 : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm. ○ 2007 đến nay : Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm – Phó Chủ tịch HĐQT 			
Chức vụ hiện nay	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám Đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	27.795		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Ông NGUYỄN VĂN KHA			
Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Phó Giám đốc			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	16/05/1953	Địa chỉ thường trú	390 Đường Tên Lửa, Quận Bình Tân, TP.HCM
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1973-1979 : Học đại học Dược khoa Sài Gòn ○ 1980-1981 : Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TPHCM ○ 1982-1994 : Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang ○ 1995-2001 : Giám đốc Cty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TPHCM ○ 2001-2004 : Chuyên viên Công ty Dược phẩm 3/2 TPHCM ○ 2005-2007 : Phó Giám Đốc CTY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT ○ 2007 đến nay : Chủ tịch HĐQT, Phó Giám Đốc CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Chủ tịch HĐQT – Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	27.866		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Ông Lê Hoàng			
Thành viên Hội đồng quản trị, kiêm Phó Giám Đốc – Kế toán trưởng			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	09/04/1962	Địa chỉ thường trú	898/8 Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1981-1988 : Nhân viên kế toán Công ty Dược phẩm An Giang ○ 1988-1991 : Học đại học Kinh tế khoa Tài chính kế toán ○ 1990-1992 : Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty Dược phẩm An Giang ○ 1992-2004 : Kế toán trưởng Công ty Dược phẩm An Giang ○ 2004-2006 : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng CTY CP DP An Giang ○ 2006-2009 : Phó Chủ tịch HĐQT, Phó giám đốc, Kế toán CTY CP DP An Giang ○ 2009 đến nay : Phó giám đốc, Kế toán trưởng CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám Đốc – Kế toán trưởng.		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	13.169 cổ phần.		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY			
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám Đốc			
Giới tính	Nữ	Quê quán	Hải Phòng
Ngày tháng năm sinh	31/01/1969	Địa chỉ thường trú	620/16 Bùi Văn Danh, Mỹ Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	Hải Phòng	Số điện thoại Cty	076.3934227
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1989-1994 : Học đại học Y Dược TPHCM ○ 1995- 1996 : Chuyên viên tổ Pha chế Xưởng dược Cty Dược phẩm An Giang ○ 1996-2001 : Tổ phó tổ Pha chế Cty Dược phẩm An Giang ○ 2001-2003 : Phó Quản đốc Cty Dược phẩm An Giang ○ 2004-2006 : Ủy viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Cty CP DP An Giang ○ 2006-2007 : Ủy viên HĐQT, Phó giám đốc CTY CP DP An Giang ○ 2007- đến nay : Thành viên HĐQT, Phó giám đốc CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	37.283		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

- Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm : Không.

- Quyền lợi của Ban giám đốc : Tổng tiền lương , thưởng và thu nhập khác của ban tổng giám đốc trong năm 2009 là 713.579.448đ.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số lao động trong Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 214 người.

Chính sách đào tạo, lương, thưởng, trợ cấp:

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8 giờ/ ngày và 40 giờ/ tuần.

Chính sách lương

Đối với cán bộ công nhân viên làm việc gián tiếp Công ty trả lương theo thời gian. Đối với cán bộ công nhân viên làm việc trực tiếp, Công ty trả lương theo chế độ thời gian và thưởng theo hiệu quả hoạt động kinh doanh từng cá nhân, căn cứ vào tính hiệu quả kinh doanh của từng cá nhân. Nhằm khuyến khích cán bộ công nhân viên nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hàng năm, cán bộ công nhân viên được xét tăng lương phụ thuộc vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và năng lực thực tế của nhân viên.

Chính sách khen thưởng

Mức thu nhập của các bộ công nhân viên được nâng cao đáng kể từ chế độ khen thưởng và thưởng theo thành tích của Công ty dựa trên kết quả hoạt động hàng tháng, hàng năm.

Chế độ phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các chế độ phúc lợi khác được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công ty tổ chức cho CB-CNV tham quan du lịch tại Vũng Tàu, Long Hải, Phan Thiết... định kỳ mỗi năm một lần. Ngoài ra, vào các dịp lễ lớn, Công ty đều có tặng quà hoặc tiền cho cán bộ công nhân viên và gia đình.

Chính sách đào tạo:

Công ty chú trọng công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chính sách đào tạo cho nhân viên bao gồm:

- Đào tạo về quản trị doanh nghiệp cho lãnh đạo công ty: CFO
- Đào tạo dược sĩ đại học từ nguồn nhân lực của công ty
- Đào tạo các chuyên đề: bán hàng, marketing, văn hóa doanh nghiệp,...
- Đào tạo về GMP-WHO cơ bản và nâng cao
- Đào tạo nguồn dược sĩ trung học cho nhà thuốc, đại lý trực thuộc và có ký hợp đồng với công ty.

- Thay đổi thành viên HĐQT/ thành viên Hội đồng thành viên/ Chủ tịch, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT : Hội đồng quản trị có 06 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập không điều hành là DS. Trần Thị Đào, Ông Phạm Uyên Nguyên.

Danh sách Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch	1953	021606144

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó chủ tịch	1954	351674155
Trần Thị Đào	Thành viên	1952	340580662
Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	1968	022017374
Lê Hoàng	Thành viên	1962	350097438
Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên	1969	350875600

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên độc lập không điều hành là Ông Lê Ngọc Hồng và Bà Trần Thị Thanh Hằng.

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Lê Ngọc Hồng	Trưởng ban	1950	350002824
Lâm Hoàng Anh	Thành viên	1965	351674145
Trần Thị Thanh Hằng	Thành viên	1977	311577833

➤ **Hoạt động của HĐQT:**

Công tác điều hành :

Trong năm 2009, HĐQT đã tổ chức 3 phiên họp trực tiếp, nhiều phiên hội ý qua điện thoại để thảo luận các vấn đề: Công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, nhằm triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, đưa ra các chủ trương chính sách, chiến lược phát triển của công ty, báo cáo và đánh giá nhận định về kết quả kinh doanh quý, 6 tháng, năm nhằm cập nhật kịp thời thông tin để có chỉ đạo sâu sát.

Công tác quản lý :

- Bổ nhiệm nhân sự và thành lập mới Phòng Bán hàng-Phát triển thị trường, Phòng Kế hoạch-Cung ứng, Phòng Marketing và Huấn luyện sản phẩm nhằm đẩy mạnh công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu.
- Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Công tác chỉ đạo kinh doanh:

Hoạt động của HĐQT về công tác chỉ đạo kinh doanh gồm có:

- Đánh giá công tác kinh doanh định kỳ quý, 6 tháng, và cả năm 2009, đề ra phương hướng kinh doanh cho toàn Công ty.
- Tăng cường hoạt động gắn kết mối quan hệ tốt với các đối tác, các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa và nguyên phụ liệu nhằm đảm bảo có nguồn hàng ổn định, giá cả tốt nhất đồng thời xây dựng chính sách chiến lược bán hàng linh hoạt phù hợp với từng đối tượng khách hàng.
- Chú trọng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, cải tiến chất lượng mẫu mã hàng hóa, sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Thông qua HĐQT phương án chia cổ tức năm 2009 và kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn

upcom.

Công tác khác :

- Kiểm soát chặt chẽ việc tiết kiệm chi phí qua các bộ phận trực tiếp cũng như gián tiếp sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.
- Rà soát sử dụng lao động phù hợp với quy mô kinh doanh.

➤ **Hoạt động của ban kiểm soát:**

Qua một năm thực hiện nhiệm vụ Ban kiểm soát, kết quả giám sát như sau :

- Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật của nhà nước về sản xuất kinh doanh dược phẩm, về quản lý doanh nghiệp, về nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, tiền lương, tiền thưởng, về chấp hành các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty.
- Tham gia ý kiến về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển của công ty, chính sách bán hàng, tiêu thụ sản phẩm.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty : Tiếp tục bổ sung nguồn nhân lực, thu hút cán bộ bằng các chính sách đãi ngộ hợp lý.

- Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2009

1. DS. Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT	36.000.000 đ
2. DS. Nguyễn Thị Nam Hóa	PCT HĐQT	30.000.000 đ
3. DS. Trần Thị Đào	TV HĐQT	24.000.000 đ
4. Ông Phạm Uyên Nguyên	TV HĐQT	24.000.000 đ
5. Ông Lê Hoàng	TV HĐQT	24.000.000 đ
6. DS. Phạm Thị Bích Thủy	TV HĐQT	24.000.000 đ
7. Ông Lê Ngọc Hồng	Trưởng BKS	24.000.000 đ
8. Bà Trần Thị Thanh Hằng	TV BKS	12.000.000 đ
9. Bà Lâm Hoàng Anh	TV BKS	12.000.000 đ

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT :

1. DS. Nguyễn Văn Kha	: 27.866 cổ phiếu
2. Nguyễn Thị Nam Hóa	: 27.795 cổ phiếu
3. DS. Trần Thị Đào	: 5.000 cổ phiếu
4. Ông Phạm Uyên Nguyên	: 283.198 cổ phiếu
5. DS. Phạm Thị Bích Thủy	: 37.283 cổ phiếu
6. Ông Lê Hoàng	: 13.169 cổ phiếu

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành

viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên : Không.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước
 - Vốn điều lệ hiện hữu : 22.000.000.000 đồng
 - Cổ phần hiện hữu : 2.200.000 cổ phần
 - Cổ đông hiện hữu : 328, trong đó: 8 cổ đông là tổ chức, 320 là cá nhân, cụ thể:
 - * Cổ đông Nhà nước: 264.000 cổ phần, chiếm 12%
 - * Cổ đông pháp nhân khác: 755.332 cổ phần, chiếm 34,33%
 - * Cổ đông cá nhân: 1.180.668 chiếm 53,67 %.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn

+ CTY CP DP Imexpharm, địa chỉ : số 4, đường 30/4, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp – Điện thoại : 067 3851943 . Số cổ phần sở hữu : 568.833 cổ phần, chiếm 25,86%/tổng vốn Điều lệ.

+ Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn nhà nước, địa chỉ : số 06, Phan Huy Chú, Hà Nội. Số cổ phần sở hữu : 264.000 cổ phần, chiếm 12 %/ tổng vốn Điều lệ.

+ Ông Phạm Uyên Nguyên, sinh năm 1968. Địa chỉ : 19D Thạch Thị Thanh, P.Tân Định, Q1, TP.HCM. Số cổ phần sở hữu : 283.198 cổ phần, chiếm 12,87%/ tổng vốn Điều lệ.